

BẢNG TỔNG HỢP KIỂM KÊ TRỮ LƯỢNG GỖ, CỦI CAO SU THANH LÝ NĂM 2025
THÔNG BÁO ĐẦU GIÁ (LẦN 2)

STT	Đội	Năm trồng	Kí hiệu lô	Diện tích (ha)	Phân loại										Hổ trống	Hổ trống	Chiều cao BQ (mét)	Trữ lượng		
					Loại 1 (vanh thân >120 cm)		Loại 2 (vanh thân 101-120 cm)		Loại 3 (vanh thân 81 -100 cm)		Loại 4 (vanh thân 51 - 80 cm)		Loại 5 (vanh thân <50 cm)					Tổng	Gỗ (Ster)	Củi (Ster)
					Số cây (cây)	Vanh thân BQ (cm)	Số cây (cây)	Vanh thân BQ (cm)	Số cây (cây)	Vanh thân BQ (cm)	Số cây (cây)	Vanh thân BQ (cm)	Số cây (cây)	Vanh thân BQ (cm)						
1	Đội 2			19,82	433	135,4	1.305	109,4	2.377	89,6	3.194	68,5	37	22,0	7.346	2.801	15,8	5.243,9	1.048,6	
		1998	4	17,88	355	139,0	1.162	108,8	2.129	89,8	2.996	70,8	23	35,1	6.665	2.489	15,0	4.567,9	913,6	
		1998	5	1,94	78	131,7	143	110,0	248	89,4	198	66,2	14	9,0	681	312	16,5	676,0	135,0	
2	Đội 3			29,51	53	129,0	516	108,0	2.075	88,6	5.240	69,0	158	43,7	8.042	7.067	16,7	4.503,5	900,6	
		2005	2	7,32	10	127,5	122	108,5	483	88,3	1.335	68,5	47	47,3	1.997	1.753	16,1	1.127,4	225,0	
		2005	3	8,68	27	129,1	166	107,5	654	88,9	1.188	70,0	76	41,6	2.111	2.334	19,8	1.523,0	305,0	
		2005	4	13,50	16	130,4	228	107,9	938	88,5	2.717	68,4	35	42,3	3.934	2.980	14,1	1.853,1	370,6	
CỘNG CÔNG TY 72				49,33	486	132,2	1.821	108,7	4.452	89,1	8.434	68,7	195	32,9	15.388	9.868	16,2	9.747	1.949	
1	Đội 9			28,96	543	131,8	1.231	109,3	3.182	89,4	5.462	68,4	536	43,3	10.954	5.117	20,4	8.862,7	1.772,5	
		1996	54	7,10	134	130,5	289	109,8	754	89,4	1.415	68,1	128	43,8	2.720	1.223	19,8	2.103,6	420,7	
		1996	54	11,25	206	132,2	498	108,7	1.184	89,2	1.995	68,5	179	42,4	4.062	2.179	20,9	3.383,6	676,7	
		1996	54	10,61	203	132,5	444	109,4	1.244	89,4	2.052	68,5	229	43,6	4.172	1.715	20,5	3.375,5	675,1	
2	Đội 15	1998	108	2,08	62	133,1	137	109,2	294	90,0	232	69,3	43	42,4	768	297	23,9	856,9	171,4	
3	Đội 18			42,79	871	133,5	2.295	108,6	6.149	89,5	6.055	69,6	634	41,9	16.004	7.744	18,1	12.590,9	2.518,2	
		1997	112	17,90	376	133,5	979	108,9	2.498	89,7	2.404	69,7	233	42,6	6.490	3.444	17,9	5.155,6	1.031,1	
		1997	113	24,89	495	133,4	1.316	108,2	3.651	89,4	3.651	69,5	401	41,3	9.514	4.300	18,2	7.435,3	1.487,1	
4	Đội 11			34,80	606	133,4	1.738	108,7	4.584	89,4	6.395	68,3	817	41,5	14.140	5.177	17,1	9.700,3	1.940,1	
		1997	39	11,89	237	134,2	591	108,8	1.647	89,2	2.088	68,7	313	40,9	4.876	1.725	17,2	3.407,2	681,4	
		1997	40	9,33	184	134,1	455	108,6	1.259	89,5	1.507	68,7	227	41,5	3.632	1.547	17,6	2.635,6	527,1	
		1997	41	6,52	95	130,1	407	109,0	784	89,4	1.508	67,2	138	42,3	2.932	688	16,6	1.873,7	374,7	
		1997	42	7,06	90	133,6	285	108,2	894	89,7	1.292	68,4	139	42,1	2.700	1.217	17,0	1.783,9	356,8	
5	Đội 16	1998	197	5,02	205	134,2	370	110,2	419	90,5	316	70,5	18	44,1	1.328	1.242	22,8	1.725,7	345,1	

STT	Đội	Năm trồng	Kí hiệu lô	Diện tích (ha)	Phân loại										Hố trồng	Chiều cao BQ (mét)	Trữ lượng		
					Loại 1 (vanh thân >120 cm)		Loại 2 (vanh thân 101-120 cm)		Loại 3 (vanh thân 81 -100 cm)		Loại 4 (vanh thân 51 - 80 cm)		Loại 5 (vanh thân <50 cm)				Tổng	Gỗ (Ster)	Củi (Ster)
					Số cây (cây)	Vanh thân BQ (cm)	Số cây (cây)	Vanh thân BQ (cm)	Số cây (cây)	Vanh thân BQ (cm)	Số cây (cây)	Vanh thân BQ (cm)	Số cây (cây)	Vanh thân BQ (cm)					
CỘNG CÔNG TY 74				113,65	2.287	133,2	5.771	109,2	14.628	89,8	18.460	69,2	2.048	42,6	43.194	19.577	20,4	33.736,5	6.747,3
	Đội 13			60,31	878	130,9	3.428	108,6	6.331	90,1	8.828	67,7	2.755	38,1	22.220	11.248	19,1	16.634,1	3.326,9
		1997	86	9,01	139	130,8	527	108,6	935	90,2	1.364	67,2	438	37,8	3.403	1.596	21,1	2.763,1	552,6
		1997	87	9,77	124	130,1	504	108,2	1.000	90,2	1.506	67,0	682	35,6	3.816	1.604	20,2	2.735,9	547,2
		1997	73	6,24	77	130,5	287	108,4	897	89,9	1.224	67,6	148	41,6	2.633	829	16,3	1.659,4	331,9
		1997	91	19,70	311	130,2	1.256	108,9	1.918	90,6	2.939	66,8	1.284	35,9	7.708	3.224	20,4	5.901,7	1.180,3
		1996	83	15,59	227	132,7	854	108,7	1.581	89,7	1.795	69,8	203	39,7	4.660	3.995	17,3	3.574,1	714,8
	Đội 15	1997	85	8,00	94	129,1	408	107,7	974	90,1	1.451	66,5	433	38,4	3.360	1.082	16,6	3.594,5	718,9
CỘNG CN CÔNG TY 75				68,31	972	130,0	3.836	108,1	7.305	90,1	10.279	67,1	3.188	38,2	25.580	12.330	17,8	20.228,6	4.045,8
TỔNG				231,29	3.745	131,8	11.428	108,7	26.385	89,6	37.173	68,3	5.431	37,9	84.162	41.775	18,2	63.712,6	12.742,2